CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2026.03.25 11:35:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2026.03.25 14:20:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 936./CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán so với năm 2024/. *Explanation for the increase of more than 10% in profit after tax in the audited consolidated financial statements for 2025 compared to 2024..*

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 03 năm 2026
Vinh Long Province, March 25, 2026

Kính gửi/*To*: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/**
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty CP Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với năm 2024 như sau:/ *Based on the audited consolidated financial statements for 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) hereby provides an explanation for the increase of more than 10% in profit after tax compared to 2024 as follows:*

Chỉ tiêu/ *Items*	**2025 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**2024 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Biến động lượng / *Variance***	**% biến động/ % *Change***	**Tỷ trọng ảnh hưởng/ *Impact Weight***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net sales revenue*	706,82	583,49	123,33	21,14%	218,34%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	516,59	453,84	62,75	13,83%	111,10%
Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	39,52	32,14	7,38	22,96%	13,06%
Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	6,72	5,72	1,00	17,48%	1,77%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	24,77	23,55	1,22	5,20%	2,17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General & administrative expenses*	21,39	19,52	1,87	9,60%	3,32%
Lợi nhuận khác/*Other profits*	0,70	0,21	0,49	229,47%	0,87%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense*	17,94	11,59	6,35	54,77%	11,24%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense*	1,66	0,14	1,51	1054,50%	2,68%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *NPAT*	**157,97**	**101,49**	**56,49**	**55,66%**	

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng 55,66% so với năm trước, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu cùng thu nhập từ hoạt động tài chính và hiệu quả từ tối ưu hóa quy trình nuôi trồng, sản xuất, kiểm soát chặt chẽ chi phí/ *Profit after tax in 2025 increased by 55.66% compared to the previous year, mainly due to outstanding revenue growth, higher income from financial activities, and improved efficiency through optimization of aquaculture and production processes, along with strict cost control.*

Trên đây là giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán so với năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan./ *The above is the explanation for the increase of more than 10% in profit after tax in the audited consolidated financial statements for 2025 compared to 2024 of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT), respectfully submitted to the relevant authorities.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE ★ X. PHÚ TÚC - T. VĨNH LONG

PHAN HỮU TÀI

- **Nơi nhận/ *Recipient:***
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
X. PHÚ TÚC - T. VĨNH LONG

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0746 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trịnh Đình Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**554.718.610.308**	**443.285.868.166**
I.	**Tiền**	**110**	**5**	**9.664.221.693**	**57.640.310.341**
1.	Tiền	111		9.664.221.693	57.640.310.341
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**375.160.454.855**	**213.626.183.102**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	375.131.000.000	213.596.728.247
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**61.265.524.338**	**48.003.420.725**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.811.325.726	38.155.816.584
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.417.607.962	6.491.272.162
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.036.590.650	3.356.331.979
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**105.564.628.301**	**122.170.213.406**
1.	Hàng tồn kho	141		117.077.155.501	147.186.097.273
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.512.527.200)	(25.015.883.867)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.063.781.121**	**1.845.740.592**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	318.321.078	285.030.003
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.743.300.155	1.558.662.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.159.888	2.048.297
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**347.394.477.852**	**330.561.974.220**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.727.456.800**	**2.678.056.800**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2.678.056.800
2.	Phải thu dài hạn khác	216		2.727.456.800	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**117.156.099.652**	**116.981.393.057**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	109.450.714.890	107.281.844.443
	- Nguyên giá	*222*		*232.946.766.918*	*215.903.680.921*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(123.496.052.028)*	*(108.621.836.478)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	7.705.384.762	9.699.548.614
	- Nguyên giá	*228*		*16.550.750.288*	*16.550.750.288*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.845.365.526)*	*(6.851.201.674)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.394.805.647**	**140.390.265**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.394.805.647	140.390.265
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**187.202.383.000**	**187.202.383.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**34.913.732.753**	**23.559.751.098**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.842.255.860	16.830.781.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.071.476.893	6.728.969.366
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**902.113.088.160**	**773.847.842.386**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**230.771.340.518**	**211.253.070.400**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**214.946.633.018**	**195.928.791.955**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.594.517.742	13.095.911.245
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.382.564.157	4.587.845.154
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.086.810.446	11.741.288.850
4.	Phải trả người lao động	314		28.062.706.491	25.761.229.550
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.290.488.891	5.270.943.563
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		8.961.909.923	3.192.605.175
7.	Vay ngắn hạn	320	20	137.506.685.936	131.135.245.460
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.949.432	1.143.722.958
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.824.707.500**	**15.324.278.445**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	15.824.707.500	15.324.278.445
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**671.341.747.642**	**562.594.771.986**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**671.341.747.642**	**562.594.771.986**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.754.442.100	166.007.466.444
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		116.780.125.678	*64.518.573.487*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		157.974.316.422	*101.488.892.957*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**902.113.088.160**	**773.847.842.386**

Trần Thị Minh Châu	**Mai Ngọc Linh Phương**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp**	**01**	**24**	**706.986.262.685**	**583.584.443.422**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	165.280.000	93.420.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)**	**10**	**24**	**706.820.982.685**	**583.491.023.422**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	516.588.864.662	453.835.541.623
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)**	**20**		**190.232.118.023**	**129.655.481.799**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	39.519.149.708	32.140.014.140
7.	Chi phí tài chính	22	28	6.718.098.729	5.718.667.511
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.585.504.532*	*3.770.065.622*
8.	Chi phí bán hàng	25	29	24.771.284.530	23.547.188.957
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.393.901.105	19.519.506.576
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**176.867.983.367**	**113.010.132.895**
11.	Thu nhập khác	31		750.023.938	234.035.567
12.	Chi phí khác	32		45.732.306	20.273.395
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**704.291.632**	**213.762.172**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**177.572.274.999**	**113.223.895.067**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	17.940.466.104	11.591.434.227
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	1.657.492.473	143.567.883
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**157.974.316.422**	**101.488.892.957**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	11.253	7.623

Trần Thị Minh Châu	**Mai Ngọc Linh Phương**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***177.572.274.999***	***113.223.895.067***
	Khấu hao tài sản cố định	02	17.941.951.871	12.685.225.788
	Các khoản dự phòng	03	(12.402.645.614)	(9.548.345.664)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.191.263	(258.522.482)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.143.386.480)	(26.512.384.940)
	Chi phí lãi vay	06	4.585.504.532	3.770.065.622
2.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***154.595.890.571***	***93.359.933.391***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.842.517.076)	7.154.058.723
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.256.391.772	(10.369.571.340)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.869.526.387	5.318.554.284
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.387.272.730)	5.222.867.945
	Tiền lãi vay đã trả	14	(5.083.825.669)	(3.430.880.763)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.593.910.858)	(6.189.178.004)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.578.625.290)	(9.222.760.352)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***129.235.657.107***	***81.843.023.884***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.598.930.314)	(31.336.211.387)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	291.818.182	150.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(626.862.000.000)	(334.613.728.247)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	465.327.728.247	296.422.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.178.420.156	26.429.173.142
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(148.662.963.729)***	***(42.948.766.492)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	248.301.131.230	258.228.802.736
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(241.929.690.754)	(226.974.945.706)
3.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.931.965.200)	(23.554.514.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(28.560.524.724)***	***7.699.343.030***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(47.987.831.346)**	**46.593.600.422**
	Tiền đầu năm	**60**	**57.640.310.341**	**11.064.446.214**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.742.698	(17.736.295)
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**9.664.221.693**	**57.640.310.341**

Trần Thị Minh Châu	**Mai Ngọc Linh Phương**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất lần thứ 13 số 1300376365 ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 613 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 611 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High – Tech")	Vĩnh Long (trước đây là tỉnh Bến Tre)	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã ký hợp đồng làm việc chính thức tại Công ty . Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	584.742.448	476.479.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.079.479.245	57.163.831.255
	9.664.221.693	**57.640.310.341**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	375.131.000.000	375.131.000.000	213.596.728.247	213.596.728.247

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm – 8,2%/năm (năm 2024: 5,5%/năm-6,0%/năm).

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (i)	187.202.383.000	-	284.732.800.000	187.202.383.000	-	380.183.000.000

(i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	13.882.849.018	11.907.747.182
Kyokuyo Company Limited	6.826.105.890	1.609.187.134
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	6.336.010.558	2.992.220.597
Confremar S.A	6.061.197.511	4.730.767.724
KB Seafood Company PTY Limited	1.768.124.720	6.632.363.009
Yokorei Company Limited	-	4.625.467.017
Khác	14.937.038.029	5.658.063.921
	49.811.325.726	**38.155.816.584**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	4.102.692.000	-
Shandong Xinfeng Intelligent Technology Company Limited	1.163.800.318	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	-	4.730.550.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	-	360.737.280
Khác	151.115.644	1.399.984.882
	5.417.607.962	**6.491.272.162**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	5.547.919.785	2.841.771.643
Tạm ứng cho nhân viên	132.085.848	146.085.848
Khác	356.585.017	368.474.488
	6.036.590.650	**3.356.331.979**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.573.810.623	-	11.070.084.743	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.663.624.632	(10.203.528.877)	96.462.874.886	(22.052.634.455)
Thành phẩm	31.898.561.078	(1.308.998.323)	35.365.770.779	(2.963.249.412)
Hàng bán đang đi đường	8.941.159.168	-	4.287.366.865	-
	117.077.155.501	**(11.512.527.200)**	**147.186.097.273**	**(25.015.883.867)**

Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 25.015.883.867 VND và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.512.527.200 VND (năm 2024: hoàn nhập 45.200.438.331 VND và trích lập 25.015.883.867 VND) dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	250.821.119	164.069.199
Khác	67.499.959	120.960.804
	318.321.078	**285.030.003**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	22.490.303.307	11.114.135.012
Công cụ, dụng cụ	1.942.302.897	2.702.583.196
Chi phí đào ao	1.183.560.641	515.683.925
Khác	4.226.089.015	2.498.379.599
	29.842.255.860	**16.830.781.732**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**70.353.497.760**	**118.359.622.267**	**20.990.483.069**	**6.200.077.825**	**215.903.680.921**
Mua trong năm	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	1.806.559.620	13.374.138.333	890.044.536	1.978.915.977	18.049.658.466
Thanh lý trong năm	-	(692.963.560)	(413.608.909)	-	(1.106.572.469)
Số dư cuối năm	**72.160.057.380**	**131.040.797.040**	**21.466.918.696**	**8.278.993.802**	**232.946.766.918**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**31.331.538.454**	**64.291.330.313**	**11.159.822.326**	**1.839.145.385**	**108.621.836.478**
Khấu hao trong năm	3.223.235.174	9.861.137.193	2.171.887.313	691.528.339	15.947.788.019
Thanh lý trong năm	-	(659.963.560)	(413.608.909)	-	(1.073.572.469)
Số dư cuối năm	**34.554.773.628**	**73.492.503.946**	**12.918.100.730**	**2.530.673.724**	**123.496.052.028**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**39.021.959.306**	**54.068.291.954**	**9.830.660.743**	**4.360.932.440**	**107.281.844.443**
Tại ngày cuối năm	**37.605.283.752**	**57.548.293.094**	**8.548.817.966**	**5.748.320.078**	**109.450.714.890**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 55.257.352.658 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51.734.844.976 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 7.398.556.463 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
Số dư cuối năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**6.276.747.886**	**439.602.300**	**134.851.488**	**6.851.201.674**
Khấu hao trong năm	1.994.163.852	-	-	1.994.163.852
Số dư cuối năm	**8.270.911.738**	**439.602.300**	**134.851.488**	**8.845.365.526**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**9.699.548.614**	**-**	**-**	**9.699.548.614**
Tại ngày cuối năm	**7.705.384.762**	**-**	**-**	**7.705.384.762**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 574.453.788 VND).

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.283.150.070 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.706.782.350 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.071.476.893	6.728.969.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.071.476.893**	**6.728.969.366**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có k hả năng trả nợ
Công ty TNHH USFEED	7.690.000.000	2.384.200.000
Công ty TNHH Võ Văn Việt	2.819.841.675	572.558.000
Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	-	4.865.663.850
Khác	7.084.676.067	5.273.489.395
	17.594.517.742	**13.095.911.245**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ocean Trading Company Limited	1.409.051.121	915.461.400
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	784.425.900	2.358.776.200
Khác	1.189.087.136	1.313.607.554
	3.382.564.157	**4.587.845.154**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	895.008	895.008	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.006.599	1.006.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.153.289	-	-	1.153.289
	2.048.297	**895.008**	**1.006.599**	**2.159.888**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.583.291.898	1.583.291.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.591.434.227	17.940.466.104	11.593.910.858	17.937.989.473
Thuế thu nhập cá nhân	139.133.087	4.556.887.449	4.550.751.910	145.268.626
Thuế nhập khẩu	10.721.536	7.946.820	18.668.356	-
Thuế tài nguyên	-	78.677.642	76.015.492	2.662.150
Tiền thuê đất	-	2.526.322.396	2.526.322.396	-
Các loại thuế khác	-	428.679.392	427.789.195	890.197
	11.741.288.850	**27.122.271.701**	**20.776.750.105**	**18.086.810.446**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	319.226.433	817.547.570
Thưởng hiệu quả kinh doanh (i)	91.376.815	2.734.508.000
Khác	879.885.643	1.718.887.993
	1.290.488.891	**5.270.943.563**

(i) Phản ánh khoản thưởng theo kết quả kinh doanh theo Quyết định số 109/QĐ.ABT ngày 24 tháng 5 năm 2024 theo các mức thưởng dựa trên sản lượng thu hoạch cá tương ứng. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản thưởng hiệu quả kinh doanh đã được thanh toán toàn bộ.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	3.005.100.000	3.171.915.000
Qũy khen thưởng cống hiến (ii)	12.819.607.500	12.152.363.445
	15.824.707.500	**15.324.278.445**

(i) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành với số tiền là 72.475.500 VND và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 239.290.500 VND.

(ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	110.493.907.484	98.830.814.156	147.980.010.186		61.344.711.454
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (ii)	-	87.089.271.642	38.424.008.577		48.665.263.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai (iii)	-	17.705.561.686	-		17.705.561.686
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	20.641.337.976	44.675.483.746	55.525.671.991		9.791.149.731
	131.135.245.460	**248.301.131.230**	**241.929.690.754**		**137.506.685.936**

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.344.711.454	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 6 năm 2026	4,55% đến 5,45%/năm	- Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) và các lợi ích, quyền lợi kèm theo; - Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	48.665.263.065	Kỳ hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2026	4,00% đến 4,30%/năm	- Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	17.705.561.686	Kỳ hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 4 năm 2026	4,00%/năm	- Băng chuyền cấp đông phẳng 750 Kg/giờ, Model: IQFP-750-1500 và Vỏ kho lạnh, hành lang lạnh, dàn lạnh và dock house cho công trình kho lạnh 1500 tấn.
(iv)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.791.149.731	Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2026	5,20% đến 6,33%/năm	- Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
	Cộng	**137.506.685.936**			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**94.232.107.071**	**490.819.412.613**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	101.488.892.957	101.488.892.957
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.193.579.699)	(3.193.579.699)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.965.439.885)	(2.965.439.885)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Số dư đầu năm nay	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**166.007.466.444**	**562.594.771.986**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	157.974.316.422	157.974.316.422
Trích lập quỹ phúc lợi (i)	-	-	-		(5.074.428.999)	(5.074.428.999)
Trích thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(8.821.140.767)	(8.821.140.767)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư cuối năm nay	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**274.754.442.100**	**671.341.747.642**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 5.074.428.999 VND, 8.821.140.767 VND và 35.331.771.000 VND (số đã chi trả cổ tức trong năm 2025 là 35.331.716.850 VND).

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14.387.207**	**14.387.207**
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(2.609.950)**	**(2.609.950)**
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(2.609.950)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.777.257**	**11.777.257**
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.777.257

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62,60%	9.006.029	90.060.290.000	62,60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.058.154	10.581.540.000	7,35%	1.239.756	12.397.560.000	8,62%
Các cổ đông khác	1.713.074	17.130.740.000	11,91%	1.531.472	15.314.720.000	10,64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18,14%	2.609.950	26.099.500.000	18,14%
	14.387.207	**143.872.070.000**	**100%**	**14.387.207**	**143.872.070.000**	**100%**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	*233.973*	*3.009*
Korean Won (KRW)	*9.000*	*150.000*
EURO (EUR)	*2.524*	*463.017*
Yên Nhật (JPY)	-	16.000

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho, thuê đất và thuê trang trại nuôi cá theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới một năm	5.289.201.004	4.750.203.825
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.156.804.016	21.219.133.124
Sau năm năm	54.997.268.976	45.417.195.411
	81.443.273.996	**71.386.532.360**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng như sau:

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài			
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu	Các châu lục khác
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay						
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	**706.986.262.685**	159.036.296.725	352.549.530.355	41.959.007.289	95.131.312.529	58.310.115.787
2. Tài sản cố định bộ phận	**117.156.099.652**	117.156.099.652	-	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	**17.598.930.314**	17.598.930.314	-	-	-	-
Năm trước						
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	**583.584.443.422**	133.599.542.477	287.166.165.442	42.735.499.312	77.169.057.314	42.914.178.877
2. Tài sản cố định bộ phận	**116.981.393.057**	116.981.393.057	-	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	**31.336.211.387**	31.336.211.387	-	-	-	-

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**706.986.262.685**	**583.584.443.422**
Doanh thu bán hàng	703.921.658.827	580.956.268.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.986.805.590	1.393.431.818
Doanh thu khác	1.077.798.268	1.234.742.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(165.280.000)**	**(93.420.000)**
Hàng bán bị trả lại	(165.280.000)	(93.420.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**706.820.982.685**	**583.491.023.422**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	972.890.000	178.260.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	526.291.402.061	460.771.804.834
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.458.570.464	1.274.303.508
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(13.503.356.668)	(10.020.380.764)
Giá vốn khác	1.342.248.805	1.809.814.045
	516.588.864.662	**453.835.541.623**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.024.000.116	326.533.010.621
Chi phí nhân công	123.029.974.434	113.710.509.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.941.951.871	12.685.225.788
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(12.402.645.614)	(9.548.345.664)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.234.882.613	39.737.474.532
Chi phí khác	28.266.691.474	26.634.265.485
	533.094.854.894	**509.752.139.967**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.706.413.298	10.200.812.404
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.155.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.634.581.410	5.761.046.736
	39.519.149.708	**32.140.014.140**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	16.178.117.004	19.598.669.629

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.585.504.532	3.770.065.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.132.594.197	1.948.601.889
	6.718.098.729	**5.718.667.511**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	15.798.264.352	16.278.473.048
Chi phí nhân công	2.464.576.927	1.998.994.417
Chi phí khác	6.508.443.251	5.269.721.492
	24.771.284.530	**23.547.188.957**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.059.097.717	10.165.129.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.711.142	919.241.163
Chi phí khác	10.043.092.246	8.435.135.772
	21.393.901.105	**19.519.506.576**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.937.911.227	11.591.434.227
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.554.877	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.940.466.104**	**11.591.434.227**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.657.492.473	143.567.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.657.492.473**	**143.567.883**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh các khoản phân phối lợi nhuận năm 2025 theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025 và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	157.974.316.422	101.488.892.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(25.449.610.821)	(11.705.349.128)
Các khoản điều chỉnh giảm:	*(25.449.610.821)*	*(11.705.349.128)*
Trong đó:		
- Số trích quỹ phúc lợi (i)	*(7.898.715.821)*	*(5.074.444.648)*
- Thù lao của Hội đồng quản trị và các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị; lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị (i)	*(17.550.895.000)*	*(6.630.904.480)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.524.705.601	89.783.543.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.777.257	11.777.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**11.253**	**7.623**

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng quản trị và các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị; lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025. Cụ thể như sau:

- Trích quỹ Phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 7.898.715.821 VND;
- Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức 2% trên lợi nhuận trước thuế kế hoạch tương ứng số tiền 1.636.440.000 VND và 20% trên phần lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch (dựa trên cơ sở lợi nhuận trước thuế kế hoạch và thực hiện không bao gồm số tiền cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta là 16.178.000.000 VND) tương ứng số tiền là 15.914.455.000 VND.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Lương Thanh Tùng	Cổ đông lớn của Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**972.890.000**	**178.260.000**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	500.000.000	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An	472.890.000	168.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	10.260.000
Mua hàng và dịch vụ	**2.424.819.290**	**4.803.299.944**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2.267.944.000	4.661.623.000
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	54.207.222	98.211.944
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	47.158.160	38.051.666
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	19.840.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	19.600.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	8.145.833	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	7.924.075	5.413.334
Trả cổ tức	**30.737.355.000**	**20.491.570.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.018.087.000	18.012.058.000
Ông Lương Thanh Tùng	3.719.268.000	2.479.512.000
Thu tiền cổ tức	**16.178.000.000**	**16.178.000.000**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
Chi hộ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	332.648.400	-
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	117.004	1.961.491.552
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	30.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	1.459.178.077
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn số dư chủ yếu với các bên liên quan.

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		**4.280.000.000**	**1.164.556.250**
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	1.860.000.000	360.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	1.590.000.000	624.556.250
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	830.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**8.070.099.267**	**3.327.518.594**
Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc	6.219.488.866	2.415.134.350
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.850.610.401	912.384.244
Ban Kiểm soát		**870.441.550**	**319.832.750**
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban	366.441.550	235.832.750
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	348.000.000	48.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	156.000.000	36.000.000
Kế toán trưởng		**68.706.502**	**28.058.823**
Mai Ngọc Linh Phương		68.706.502	-
Lâm Thị Như Thơ		-	28.058.823

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 26 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị quyết nghị chi tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2025 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 30% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 3.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 3 năm 2026, ngày thanh toán là ngày 16 tháng 4 năm 2026.

Trần Thị Minh Châu	Mai Ngọc Linh Phương	Phan Hữu Tài
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDIT REPORTS	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	9 - 30

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Khai	Chairman
Mr. Phan Huu Tai	Member
Mr. Ho Quoc Luc	Member

Board of Management

Mr. Phan Huu Tai	Chief Executive Officer
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy Chief Executive Officer

Board of Supervisors

Ms. Dang Thi Bich Lien	Head
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member
Mr. Luong Ngoc Thai	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
X. PHÚ TÚC - T. VĨNH LONG

Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

20 March 2026

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0746/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The shareholders**
The Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors
Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 20 March 2026 as set out from page 05 to page 30, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income, and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Consolidated Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Deloitte.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Pham Tuan Linh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1

Trinh Dinh Tuan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5779-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

20 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**554,718,610,308**	**443,285,868,166**
I.	**Cash**	**110**	**5**	**9,664,221,693**	**57,640,310,341**
1.	Cash	111		9,664,221,693	57,640,310,341
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**375,160,454,855**	**213,626,183,102**
1.	Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2.	Held-to-maturity investments	123	6	375,131,000,000	213,596,728,247
III.	**Short-term receivables**	**130**		**61,265,524,338**	**48,003,420,725**
1.	Short-term trade receivables	131	7	49,811,325,726	38,155,816,584
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	5,417,607,962	6,491,272,162
3.	Other short-term receivables	136	9	6,036,590,650	3,356,331,979
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**105,564,628,301**	**122,170,213,406**
1.	Inventories	141		117,077,155,501	147,186,097,273
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(11,512,527,200)	(25,015,883,867)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**3,063,781,121**	**1,845,740,592**
1.	Short-term prepayments	151	11	318,321,078	285,030,003
2.	Value added tax deductibles	152		2,743,300,155	1,558,662,292
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	17	2,159,888	2,048,297
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**347,394,477,852**	**330,561,974,220**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**2,727,456,800**	**2,678,056,800**
1.	Long-term advances to suppliers	212		-	2,678,056,800
2.	Other long-term receivables	216		2,727,456,800	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**117,156,099,652**	**116,981,393,057**
1.	Tangible fixed assets	221	12	109,450,714,890	107,281,844,443
	- Cost	*222*		*232,946,766,918*	*215,903,680,921*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(123,496,052,028)*	*(108,621,836,478)*
2.	Intangible assets	227	13	7,705,384,762	9,699,548,614
	- Cost	*228*		*16,550,750,288*	*16,550,750,288*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(8,845,365,526)*	*(6,851,201,674)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**5,394,805,647**	**140,390,265**
1.	Construction in progress	242		5,394,805,647	140,390,265
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**6**	**187,202,383,000**	**187,202,383,000**
1.	Equity investments in other entities	253		187,202,383,000	187,202,383,000
V.	**Other long-term assets**	**260**		**34,913,732,753**	**23,559,751,098**
1.	Long-term prepayments	261	11	29,842,255,860	16,830,781,732
2.	Deferred tax assets	262	14	5,071,476,893	6,728,969,366
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**902,113,088,160**	**773,847,842,386**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**230,771,340,518**	**211,253,070,400**
I.	**Current liabilities**	**310**		**214,946,633,018**	**195,928,791,955**
1.	Short-term trade payables	311	15	17,594,517,742	13,095,911,245
2.	Short-term advances from customers	312	16	3,382,564,157	4,587,845,154
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	18,086,810,446	11,741,288,850
4.	Payables to employees	314		28,062,706,491	25,761,229,550
5.	Short-term accrued expenses	315	18	1,290,488,891	5,270,943,563
6.	Other current payables	319		8,961,909,923	3,192,605,175
7.	Short-term loans	320	20	137,506,685,936	131,135,245,460
8.	Bonus and welfare funds	322		60,949,432	1,143,722,958
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**15,824,707,500**	**15,324,278,445**
1.	Long-term provisions	342	19	15,824,707,500	15,324,278,445
D.	**EQUITY**	**400**		**671,341,747,642**	**562,594,771,986**
I.	**Owners' equity**	**410**	**21**	**671,341,747,642**	**562,594,771,986**
1.	Owners' contributed capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2.	Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3.	Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4.	Investment and development fund	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5.	Retained earnings	421		274,754,442,100	166,007,466,444
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*116,780,125,678*	*64,518,573,487*
	- Retained earnings of the current year	*421b*		*157,974,316,422*	*101,488,892,957*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**902,113,088,160**	**773,847,842,386**

Tran Thi Minh Chau	Mai Ngoc Linh Phuong	Phan Huu Tai
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**

20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**24**	**706,986,262,685**	**583,584,443,422**
2.	Deductions	02	24	165,280,000	93,420,000
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**	**24**	**706,820,982,685**	**583,491,023,422**
4.	Cost of sales	11	25	516,588,864,662	453,835,541,623
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**190,232,118,023**	**129,655,481,799**
6.	Financial income	21	27	39,519,149,708	32,140,014,140
7.	Financial expenses	22	28	6,718,098,729	*5,718,667,511*
	- In which: Interest expense	*23*		*4,585,504,532*	3,770,065,622
8.	Selling expenses	25	29	24,771,284,530	23,547,188,957
9.	General and administration expenses	26	29	21,393,901,105	19,519,506,576
10.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**176,867,983,367**	**113,010,132,895**
11.	Other income	31		750,023,938	234,035,567
12.	Other expenses	32		45,732,306	20,273,395
13.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**704,291,632**	**213,762,172**
14.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**177,572,274,999**	**113,223,895,067**
15.	Current corporate income tax expense	51	30	17,940,466,104	11,591,434,227
16.	Deferred corporate tax expense	52	30	1,657,492,473	143,567,883
17.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**157,974,316,422**	**101,488,892,957**
18.	Basic earnings per share	70	31	11,253	7,623

Tran Thi Minh Chau	**Mai Ngoc Linh Phuong**	**Phan Huu Tai**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***177,572,274,999***	***113,223,895,067***
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	17,941,951,871	12,685,225,788
	Provisions	03	(12,402,645,614)	(9,548,345,664)
	Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency monetary items	04	42,191,263	(258,522,482)
	Gain from investing activities	05	(33,143,386,480)	(26,512,384,940)
	Interest expense	06	4,585,504,532	3,770,065,622
2	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***154,595,890,571***	***93,359,933,391***
	Increase, decrease in receivables	09	(11,842,517,076)	7,154,058,723
	Increase, decrease in inventories	10	25,256,391,772	(10,369,571,340)
	Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	4,869,526,387	5,318,554,284
	Increase, decrease in prepaid expenses	12	(11,387,272,730)	5,222,867,945
	Interest paid	14	(5,083,825,669)	(3,430,880,763)
	Corporate income tax paid	15	(11,593,910,858)	(6,189,178,004)
	Other cash outflows	17	(15,578,625,290)	(9,222,760,352)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***129,235,657,107***	***81,843,023,884***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(17,598,930,314)	(31,336,211,387)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	291,818,182	150,000,000
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(626,862,000,000)	(334,613,728,247)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	465,327,728,247	296,422,000,000
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	30,178,420,156	26,429,173,142
	Net cash used in investing activities	***30***	***(148,662,963,729)***	***(42,948,766,492)***
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	248,301,131,230	258,228,802,736
2.	Repayment of borrowings	34	(241,929,690,754)	(226,974,945,706)
3.	Dividends and profits paid	36	(34,931,965,200)	(23,554,514,000)
	Net cash (used in)/generated by financing activities	***40***	***(28,560,524,724)***	***7,699,343,030***
	Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	**50**	**(47,987,831,346)**	**46,593,600,422**
	Cash at the beginning of the year	**60**	**57,640,310,341**	**11,064,446,214**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	11,742,698	(17,736,295)
	Cash at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**9,664,221,693**	**57,640,310,341**

Tran Thi Minh Chau	**Mai Ngoc Linh Phuong**	**Phan Huu Tai**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**

20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") was incorporated under Vietnam Enterprise Law, as a joint stock company under Business Registration Certificate No. 5503000010 dated 25 December 2003, issued for the 1st time by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province (currently Department of Finance of Vinh Long Province), and updated according to the latest 13th Enterprise Registration Certificate No. 1300376365 on 26 January 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission dated 6 December 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated 2 August 2021 of the State Securities Commission.

The parent company of the Company is The PAN Group Joint Stock Company.

The number of employees as at 31 December 2025 was 613 (31 December 2024: 611).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry and principal activities are aquaculture, processing, and exporting seafood.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

As at 31 December 2025, the Company has 01 subsidiary with details:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd ("ABT High – Tech")	Vinh Long (previously known as Ben Tre Province)	100	100	Aquaculture, scientific research, and technology development in the field of agricultural sciences.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of the separate financial statements of the Company and its subsidiary's financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 01 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises;
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprise controlled by the Company (its subsidiary) up to 31 December 2025. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

All transactions and balances between the Parent Company and its subsidiary are eliminated on consolidation.

Cash

Cash comprises cash on hand and bank deposits on demand.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent years, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidence that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provision for impairment of equity investments in other entities is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are counted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the consolidated income statement when incurred.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 20
Office equipment and management tools	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the consolidated income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, computer software, and other intangible assets, and are presented at cost less accumulated amortization.

Land use rights are presented at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method based on the land use period, which ranges from 20 to 43 years.

Computer software is initially recognized at purchase cost and is amortized using the straight-line method over a period of 08 years.

Other intangible assets, such as ISO certificates, are initially recognized at cost and are amortized using the straight-line method over a period of 05 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including insurance costs, prepaid lease costs for fish farming area, and related costs for ponds, pond excavation expenses, tools and supplies issued for consumption and other types of prepayments.

Lease costs for fish farming areas and related pond costs are charged to the consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of prepayments comprise insurance costs, pond excavation costs, tools and supplies issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rates.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the consolidated financial statements.

Contribution loyalty bonus fund

The contribution loyalty bonus fund for employees is accrued at the end of each financial year for all employees under official employment contracts with the Company. The applicable group consists of all employees who have signed official labor contracts with the Company for at least 10 years and have worked at the Company until they reach retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

Owners' equity and treasury shares

Owners' equity is recorded at the par value of shares upon initial issuance or additional issuance.

Share premium is recognized as the difference between the issue price and the par value of shares upon initial issuance or additional issuance, and the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to additional share issuance and reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Profit Distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to reserves in accordance with the Company's Charter, the charters of its subsidiary, and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiary distribute net profit after corporate income tax based on the proposal of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and Welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from net profit after corporate income tax of the Company to be used for rewards, material incentives, public welfare needs, and for improving and enhancing the material and spiritual life of employees. This fund is presented as a liability in the consolidated balance sheet.

Dividends

Dividends on ordinary shares are determined based on realized net profit, and dividend payments are appropriated from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions under current laws are met. Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities in the consolidated balance sheet after the Board of Directors' resolution on dividend distribution and the announcement of the record date by The Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	584,742,448	476,479,086
Bank demand deposits	9,079,479,245	57,163,831,255
	9,664,221,693	**57,640,310,341**

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Short-term

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits (i)	375,131,000,000	375,131,000,000	213,596,728,247	213,596,728,247

(i) Held-to-maturity investments include deposits at commercial banks with an original maturity of more than 3 months and a remaining maturity of less than 12 months, bearing interest rates ranging from 5.5% per annum to 8.2% per annum (2024: 5.5% per annum to 6.0% per annum).

b. Long-term

	Closing balance			Opening balance		
	VND			VND		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
Investment in other entities						
Sao Ta Foods Joint Stock Company (i)	187,202,383,000	-	284,732,800,000	187,202,383,000	-	380,183,000,000

(i) The Company has determined the fair value of its investment in Sao Ta Foods Joint Stock Company based on the listed share price on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), using the closing price of the shares listed on the market at the end of the financial year and the number of shares the Company holds in this company.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	13,882,849,018	11,907,747,182
Kyokuyo Company Limited	6,826,105,890	1,609,187,134
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	6,336,010,558	2,992,220,597
Confremar S.A	6,061,197,511	4,730,767,724
KB Seafood Company PTY Limited	1,768,124,720	6,632,363,009
Yokorei Company Limited	-	4,625,467,017
Others	14,937,038,029	5,658,063,921
	49,811,325,726	**38,155,816,584**

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viet Thang Feed Joint Stock Company	4,102,692,000	-
Shandong Xinfeng Intelligent Technology Company Limited	1,163,800,318	-
Nhan Tam Trading Service Manufacturing Company Limited	-	4,730,550,000
Van Lang Industrial Waste Treatment and Environmental Consulting Company Limited	-	360,737,280
Others	151,115,644	1,399,984,882
	5,417,607,962	**6,491,272,162**

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued interest	5,547,919,785	2,841,771,643
Advances to employees	132,085,848	146,085,848
Others	356,585,017	368,474,488
	6,036,590,650	**3,356,331,979**

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	10,573,810,623	-	11,070,084,743	-
Work in progress	65,663,624,632	(10,203,528,877)	96,462,874,886	(22,052,634,455)
Finished goods	31,898,561,078	(1,308,998,323)	35,365,770,779	(2,963,249,412)
Goods in transit	8,941,159,168	-	4,287,366,865	-
	117,077,155,501	**(11,512,527,200)**	**147,186,097,273**	**(25,015,883,867)**

During the year, the Company reversed provisions for devaluation of inventory amounting to VND 25,015,883,867 and made additional provisions for devaluation of inventory amounting to VND 11,512,527,200 (2024: reversed VND 45,200,438,331 and made provisions VND 25,015,883,867) due to changes in the net realizable value of inventory as at 31 December 2025.

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Insurance expenses	250,821,119	164,069,199
Others	67,499,959	120,960,804
	318,321,078	**285,030,003**
b. Non-current		
Lease of aquaculture areas and related expenses	22,490,303,307	11,114,135,012
Tools and supplies	1,942,302,897	2,702,583,196
Pond excavation expenses	1,183,560,641	515,683,925
Others	4,226,089,015	2,498,379,599
	29,842,255,860	**16,830,781,732**

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment, management tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	**70,353,497,760**	**118,359,622,267**	**20,990,483,069**	**6,200,077,825**	**215,903,680,921**
Additions	-	-	-	100,000,000	100,000,000
Transfer from construction in progress	1,806,559,620	13,374,138,333	890,044,536	1,978,915,977	18,049,658,466
Disposals	-	(692,963,560)	(413,608,909)	-	(1,106,572,469)
Closing balance	**72,160,057,380**	**131,040,797,040**	**21,466,918,696**	**8,278,993,802**	**232,946,766,918**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	**31,331,538,454**	**64,291,330,313**	**11,159,822,326**	**1,839,145,385**	**108,621,836,478**
Charge for the year	3,223,235,174	9,861,137,193	2,171,887,313	691,528,339	15,947,788,019
Disposals	-	(659,963,560)	(413,608,909)	-	(1,073,572,469)
Closing balance	**34,554,773,628**	**73,492,503,946**	**12,918,100,730**	**2,530,673,724**	**123,496,052,028**
NET BOOK VALUE					
Opening balance	**39,021,959,306**	**54,068,291,954**	**9,830,660,743**	**4,360,932,440**	**107,281,844,443**
Closing balance	**37,605,283,752**	**57,548,293,094**	**8,548,817,966**	**5,748,320,078**	**109,450,714,890**

The cost of the Company's fixed assets includes VND 55,257,352,658 of assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2025 (as at 31 December 2024: VND 51,734,844,976).

As at 31 December 2025, the carrying value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans amounted to VND 7,398,556,463 (31 December 2024: VND 0), as stated in Note 20.

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	ISO Certificates	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**15,976,296,500**	**439,602,300**	**134,851,488**	**16,550,750,288**
Closing balance	**15,976,296,500**	**439,602,300**	**134,851,488**	**16,550,750,288**
ACCUMULATED AMORTIZATION				
Opening balance	**6,276,747,886**	**439,602,300**	**134,851,488**	**6,851,201,674**
Charge for the year	1,994,163,852	-	-	1,994,163,852
Closing balance	**8,270,911,738**	**439,602,300**	**134,851,488**	**8,845,365,526**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**9,699,548,614**	**-**	**-**	**9,699,548,614**
Closing balance	**7,705,384,762**	**-**	**-**	**7,705,384,762**

The cost of intangible assets includes VND 574,453,788 of assets which have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2025 (31 December 2024: VND 574,453,788).

As stated in Note 20, the Company has pledged the Land Use Rights Certificate No. VNM 130839/L for the land plot No. 9, Map Sheet No. 7, An Hoi Ward, Vinh Long Province (previously known as Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province), which is owned by the Company. The net book value of this land as of 31 December 2025 being VND 3,283,150,070 (as of 31 December 2024: VND 3,706,782,350) to secure bank loans.

14. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	10%	10%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	5,071,476,893	6,728,969,366
Deferred tax assets	**5,071,476,893**	**6,728,969,366**

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/ Amount able to be paid off	Amount/ Amount able to be paid off
USFEED Company Limited	7,690,000,000	2,384,200,000
Vo Van Viet Company Limited	2,819,841,675	572,558,000
Greenfeed Viet Nam Joint Stock Company	-	4,865,663,850
Others	7,084,676,067	5,273,489,395
	17,594,517,742	**13,095,911,245**

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Ocean Trading Company Limited	1,409,051,121	915,461,400
Huu Thanh High Technology Agriculture Company Limited	784,425,900	2,358,776,200
Others	1,189,087,136	1,313,607,554
	3,382,564,157	**4,587,845,154**

17. TAXES AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Natural resources tax	895,008	895,008	-	-
Personal income tax	-	-	1,006,599	1,006,599
Corporate income tax	1,153,289	-	-	1,153,289
	2,048,297	**895,008**	**1,006,599**	**2,159,888**
b. Payables				
Value added tax	-	1,583,291,898	1,583,291,898	-
Corporate income tax	11,591,434,227	17,940,466,104	11,593,910,858	17,937,989,473
Personal income tax	139,133,087	4,556,887,449	4,550,751,910	145,268,626
Import duty	10,721,536	7,946,820	18,668,356	-
Natural resources tax	-	78,677,642	76,015,492	2,662,150
Land rental		2,526,322,396	2,526,322,396	-
Other taxes	-	428,679,392	427,789,195	890,197
	11,741,288,850	**27,122,271,701**	**20,776,750,105**	**18,086,810,446**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Interest expenses	319,226,433	817,547,570
Performance bonus (i)	91,376,815	2,734,508,000
Other accrued expenses	879,885,643	1,718,887,993
	1,290,488,891	**5,270,943,563**

(i) Reflecting the bonus based on business performance according to Decision No. 109/QD.ABT dated 24 May 2024, with bonus levels based on the corresponding fish harvest output. As of the date of these consolidated financial statements, the business performance bonus has been fully paid.

19. LONG-TERM PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provisions for severance allowance (i)	3,005,100,000	3,171,915,000
Contribution loyalty bonus fund (ii)	12,819,607,500	12,152,363,445
	15,824,707,500	**15,324,278,445**

(i) During the year, the Company made a provision for severance allowance in accordance with prevailing regulations amounting to VND 72,475,500, and paid severance allowance to employees who resigned from the Company totaling VND 239,290,500.

(ii) Reflecting the contribution loyalty bonus fund based on the seniority of employees who have signed official contracts with the Company and have worked for 10 years or more or have worked at the Company until reaching retirement age or up to 1 year before retirement. The salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution.

20. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	In the year		Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch (i)	110,493,907,484	98,830,814,156	147,980,010,186	61,344,711,454
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Transaction Branch (ii)	-	87,089,271,642	38,424,008,577	48,665,263,065
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Branch (iii)	-	17,705,561,686	-	17,705,561,686
Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch (iv)	20,641,337,976	44,675,483,746	55,525,671,991	9,791,149,731
	131,135,245,460	**248,301,131,230**	**241,929,690,754**	**137,506,685,936**

Details of loans are as follows:

Bank	Closing balance (VND)	Repayment term	Interest rate (%/year)	Security type
(i) HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch	61,344,711,454	Loan term of 6 months. Interest is paid at maturity. The final promissory note matures on 15 June 2026	4.55 - 5.45	- Land use right certificate No. VNM 130839/L for Land plot No. 9, Map Sheet No. 7, An Hoi Ward, Vinh Long Province (previously known as Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province) together with all related rights and benefits; - Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
(ii) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Transaction Branch	48,665,263,065	The maximum loan term is 6 months. Interest is payable monthly. The final promissory note matures on 20 March 2026.	4.00 - 4.30	- Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
(iii) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Branch	17,705,561,686	The maximum loan term is 6 months. Interest is payable monthly. The final promissory note matures on 17 April 2026.	4.00	- Flat plate freezing conveyor with a capacity of 750 kg/hour, Model: IQFP-750-1500, and cold storage shell, cold corridor, cooling system, and dock house for the 1,500-ton cold storage project.
(iv) Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	9,791,149,731	Loan term from 3 to 6 months. Interest is paid monthly. The final promissory note matures on 29 June 2026	5.20 – 6.33	- Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
Total	**137,506,685,936**			

21. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**94,232,107,071**	**490,819,412,613**
Profit for the year	-	-	-	-	101,488,892,957	101,488,892,957
Allocation to bonus and welfare funds					(3,193,579,699)	(3,193,579,699)
Allocation to Management bonus fund					(2,965,439,885)	(2,965,439,885)
Dividends declared	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Current year's opening balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**166,007,466,444**	**562,594,771,986**
Profit for the year	-	-	-	-	157,974,316,422	157,974,316,422
Allocation to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(5,074,428,999)	(5,074,428,999)
Allocation to Management bonus fund (i)	-	-	-	-	(8,821,140,767)	(8,821,140,767)
Dividends declared (i)	-			-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Current year's closing balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**274,754,442,100**	**671,341,747,642**

(i) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ.DHCD2025.ABT dated 19 April 2025, the Company appropriated the bonus and welfare fund, Management bonus fund, and distributed dividends from 2024 retained earnings in the amounts of VND 5,074,428,999, VND 8,821,140,767, and VND 35,331,771,000, respectively (dividends paid during 2025 amounted to VND 35,331,716,850).

Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	**14,387,207**	**14,387,207**
Ordinary shares	14,387,207	14,387,207
Number of treasury shares	**(2,609,950)**	**(2,609,950)**
Ordinary shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Number of outstanding shares in circulation	**11,777,257**	**11,777,257**
Ordinary shares	11,777,257	11,777,257

Common shares with a par value of 10,000 VND per share.

Charter capital

According to the 13th amended Business Registration Certificate issued by the Department of Finance of Vinh Long Province dated 26 January 2026, the Company's charter capital is VND 143,872,070,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders, as follows:

	Closing balance			Opening balance		
	Number of shares	Par value	Ownership percentage	Number of shares	Par value	Ownership percentage
The PAN Group Joint Stock Company	9,006,029	90,060,290,000	62.60%	9,006,029	90,060,290,000	62.60%
Mr. Luong Thanh Tung	1,058,154	10,581,540,000	7.35%	1,239,756	12,397,560,000	8.62%
Other shareholders	1,713,074	17,130,740,000	11.91%	1,531,472	15,314,720,000	10.64%
Treasury shares	2,609,950	26,099,500,000	18.14%	2,609,950	26,099,500,000	18.14%
	14,387,207	**143,872,070,000**	**100%**	**14,387,207**	**143,872,070,000**	**100%**

22. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	233,973	3,009
Korean Won (KRW)	9,000	150,000
Euro (EUR)	2,524	463,017
Japanese Yen (JPY)	-	16,000

Lease commitment

The Company leases offices, warehouses, land, and fish farms under operating lease contracts. At the end of the financial year, future lease payments under operating lease contracts are presented as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future of non-cancellable operating leases under the following items:		
Within one year	5,289,201,004	4,750,203,825
In the second to fifth year inclusive	21,156,804,016	21,219,133,124
After five years	54,997,268,976	45,417,195,411
	81,443,273,996	**71,386,532,360**

23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Segment Reporting: By Business Line

During the year, the Company primarily engaged in aquaculture, processing, and export of seafood, with operations covering both domestic and foreign markets. Activities in other business lines outside aquaculture, processing, and seafood export accounted for an insignificant proportion. Accordingly, the Board of Management decided to prepare segment reporting by geographical area, rather than by business line.

Segment Reporting: By Geographical Area

The Company has sales activities both domestically and for export. The Company's segment reporting is presented by geographical area of customers as follows:

Items	Total	Domestic	Foreign			
			Asia	The Americas	Europe	Others
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current year						
1. Revenue from external sales	**706,986,262,685**	159,036,296,725	352,549,530,355	41,959,007,289	95,131,312,529	58,310,115,787
2. Segment fixed assets	**117,156,099,652**	117,156,099,652	-	-	-	-
3. Total expenditures incurred for asset acquisitions	**17,598,930,314**	17,598,930,314	-	-	-	-
Prior year						
1. Revenue from external sales	**583,584,443,422**	133,599,542,477	287,166,165,442	42,735,499,312	77,169,057,314	42,914,178,877
2. Segment fixed assets	**116,981,393,057**	116,981,393,057	-	-	-	-
3. Total expenditures incurred for asset acquisitions	**31,336,211,387**	31,336,211,387	-	-	-	-

24. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales of goods sold and services rendered	**706,986,262,685**	**583,584,443,422**
Sales of finished goods/merchandise	703,921,658,827	580,956,268,807
Sales of services rendered	1,986,805,590	1,393,431,818
Others	1,077,798,268	1,234,742,797
Deductions	**(165,280,000)**	**(93,420,000)**
Sales return	(165,280,000)	(93,420,000)
Net sales of goods sold and services rendered	**706,820,982,685**	**583,491,023,422**
In which:		
Sales to related parties (Details stated in Note 32)	972,890,000	178,260,000

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of finished goods/merchandise sold	526,291,402,061	460,771,804,834
Cost of services rendered	2,458,570,464	1,274,303,508
Reversal of provision	(13,503,356,668)	(10,020,380,764)
Others	1,342,248,805	1,809,814,045
	516,588,864,662	**453,835,541,623**

26. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	338,024,000,116	326,533,010,621
Labour cost	123,029,974,434	113,710,509,205
Depreciation and amortisation of fixed asset	17,941,951,871	12,685,225,788
Reversal of provision	(12,402,645,614)	(9,548,345,664)
Out-sourced services expenses	38,234,882,613	39,737,474,532
Other monetary expenses	28,266,691,474	26,634,265,485
	533,094,854,894	**509,752,139,967**

27. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Bank interest	16,706,413,298	10,200,812,404
Dividends received	16,178,155,000	16,178,155,000
Foreign exchange gain	6,634,581,410	5,761,046,736
	39,519,149,708	**32,140,014,140**
In which: Financial income from related parties (Details stated in Note 32)	16,178,117,004	19,598,669,629

28. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	4,585,504,532	3,770,065,622
Foreign exchange loss	2,132,594,197	1,948,601,889
	6,718,098,729	**5,718,667,511**

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation and out-sourcing costs	15,798,264,352	16,278,473,048
Labour cost	2,464,576,927	1,998,994,417
Others	6,508,443,251	5,269,721,492
	24,771,284,530	**23,547,188,957**
General and administration expenses		
Labour cost	10,059,097,717	10,165,129,641
Depreciation expenses	1,291,711,142	919,241,163
Other expenses	10,043,092,246	8,435,135,772
	21,393,901,105	**19,519,506,576**

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	17,937,911,227	11,591,434,227
Adjustments for corporate income tax expense in prior years to the current year	2,554,877	-
Total current corporate income tax expense	**17,940,466,104**	**11,591,434,227**

The current corporate income tax expense for the year is calculated as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deferred corporate income tax expense		
Deductible temporary differences	1,657,492,473	143,567,883
Total deferred corporate income tax expense	**1,657,492,473**	**143,567,883**

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2025 is based on the profit attributable to ordinary shareholders after adjusting for profit distributions for 2025, as approved in Resolution No. 01/NQ.DHCD2025.ABT of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 19 April 2025, and the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, as detailed below:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	157,974,316,422	101,488,892,957
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:	(25,449,610,821)	(11,705,349,128)
Decreasing adjustments	*(25,449,610,821)*	*(11,705,349,128)*
In which:		
- Welfare fund (i)	*(7,898,715,821)*	*(5,074,444,648)*
- Remuneration of the Board of Directors and its subcommittees; salaries and bonuses of the Executive Board and the Board of Directors (i)	*(17,550,895,000)*	*(6,630,904,480)*
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	132,524,705,601	89,783,543,829
Average ordinary shares in circulation for the year	11,777,257	11,777,257
Basic earnings per share	**11,253**	**7,623**

(i) As at the date of these consolidated financial statements, the Company estimates that the profit for the financial year ending 31 December 2025 may be allocated to the bonus and welfare fund, remuneration for the Board of Directors and its subcommittees, as well as salaries and bonuses for the Executive Board and the Board of Directors, in accordance with the plan approved under Resolution No. 01/NQ.DHCD2025.ABT of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 19 April 2025. The specific allocations are as follows:

- Allocation to the Welfare fund at 5% of profit after tax, equivalent to VND 7,898,715,821;

- Allocate salaries and bonuses for the Executive Board and the Board of Directors at 2% of planned profit before tax, equivalent to VND 1,636,440,000, and 20% of the profit before tax exceeding the plan (based on the planned and actual profit before tax excluding the dividend received from Sao Ta Foods Joint Stock Company of VND 16,178,000,000), equivalent to VND 15,914,455,000.

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Parent company
PAN Food Joint Stock Company	Company within the Group
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Company within the Group
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	Company within the Group
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Company within the Group
Vietnam Rice Company Limited	Company within the Group
PAN Food Manufacturing Limited Company	Company within the Group
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Company within the Group
Western Bibica One Member Company Limited	Company within the Group
Khang An Foods Joint Stock Company	Company within the Group
Ho Chi Minh City Branch – Vietnam Fumigation Joint Stock Company	Company within the Group
SSI Securities Corporation	Major shareholder of the Parent Company, sharing key management personnel with the Parent Company.
Mr. Luong Thanh Tung	Major shareholder of the Company

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sale of goods and services	**972,890,000**	**178,260,000**
Sao Ta Foods Joint Stock Company	500,000,000	-
Khang An Foods Joint Stock Company	472,890,000	168,000,000
Western Bibica One Member Company Limited	-	10,260,000
Purchases of goods and services	**2,424,819,290**	**4,803,299,944**
Sao Ta Foods Joint Stock Company	2,267,944,000	4,661,623,000
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	54,207,222	98,211,944
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	47,158,160	38,051,666
Khang An Foods Joint Stock Company	19,840,000	-
Ho Chi Minh City Branch – Vietnam Fumigation Joint Stock Company	19,600,000	-
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	8,145,833	-
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	7,924,075	5,413,334
Dividend paid	**30,737,355,000**	**20,491,570,000**
The PAN Group Joint Stock Company	27,018,087,000	18,012,058,000
Mr. Luong Thanh Tung	3,719,268,000	2,479,512,000
Dividend received	**16,178,000,000**	**16,178,000,000**
Sao Ta Foods Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Payment on behalf		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	332,648,400	-
Interest received on deposits		
SSI Securities Corporation	117,004	1,961,491,552
Loan principal recovered		
PAN Food Joint Stock Company	-	30,000,000,000
Loan interest		
PAN Food Joint Stock Company	-	1,459,178,077
Deposit recovered		
SSI Securities Corporation	-	51,327,000,000

As at the end of the financial year, the Company had no material balances with related parties.

Salaries of the Board of Management, Chief accountant and remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Board of Directors		**4,280,000,000**	**1,164,556,250**
Mr. Nguyen Van Khai	Chairman	1,860,000,000	360,000,000
Mr. Phan Huu Tai	Member	1,590,000,000	624,556,250
Mr. Ho Quoc Luc	Member	830,000,000	180,000,000
Board of Management		**8,070,099,267**	**3,327,518,594**
Mr. Phan Huu Tai	CEO	6,219,488,866	2,415,134,350
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy CEO	1,850,610,401	912,384,244
Board of Supervisors		**870,441,550**	**319,832,750**
Ms. Dang Thi Bich Lien	Head of the Board	366,441,550	235,832,750
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member	348,000,000	48,000,000
Mr. Luong Ngoc Thai	Member	156,000,000	36,000,000
Chief Accountant		**68,706,502**	**28,058,823**
Mai Ngoc Linh Phuong		68,706,502	-
Lam Thi Nhu Tho		-	28,058,823

33. SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of Directors' Resolution No. 03/NQ.ABT dated 26 February 2026, the Board of Directors has decided to approve the first interim cash dividend for 2025 to the Company's shareholders at a rate of 30% of par value (VND 3,000 per share). The final registration date to close the list of shareholders is 18 March 2026, and the payment date is 16 April 2026.

Tran Thi Minh Chau	**Mai Ngoc Linh Phuong**	**Phan Huu Tai**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		20 March 2026